

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2024/ HNGĐ- ST

Ngày 04/4/2024

“V/v tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Trường Ca

Bà Nguyễn Thị Mai

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Mai Hương - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Thiện - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 252/2022/TLST-HNGĐ ngày 30/11/2022 về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đồng Thị K, sinh năm 1973

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1970

Đều có địa chỉ: Khu dân cư V, phường V, thành phố C, tỉnh H.

Chị K, anh D đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn trình bày:

Chị K và anh D kết hôn năm 1991, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Văn Đức (nay là UBND phường Văn Đức), thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Quá trình sinh sống, anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn nên anh chị đã thuận tình ly hôn theo quyết định công nhận sự tự nguyện ly hôn và thỏa thuận của các đương

sự số 266/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29/10/2019. Tại quyết định này, chị K và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Nay chị K xác định tài sản của anh chị gồm:

Về đất: Chị và anh D có 01 thửa đất số 42 tờ bản đồ số 01 diện tích 200m² ở khu dân cư V 1, phường V, thành phố C, tỉnh H. Ngoài ra, anh chị không còn thửa đất nào khác. Thửa đất này là do chị và anh D nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T ở V, V, C, H với giá 9.800.000đồng. Khi đó, chị và anh D làm than cùng bố mẹ để chị ở V được 15.000.000đồng, sau khi bỏ tiền mua thửa đất này thì anh chị để tiền còn lại đầu tư cho anh D đi xuất khẩu lao động. Đối với thửa đất số 42 tờ bản đồ số 1, diện tích và kích thước các cạnh thửa đất có sự thay đổi. Đối với cạnh phía Tây tiếp giáp đường liên xã theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 8,0m, thực tế đo vẽ 8,44m. Đối với cạnh phía Đông giáp nhà bà L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 8,0m, đo thực tế là 8,09m. Đối với cạnh phía Bắc giáp nhà ông T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 25m, đo thực tế là 30,53m. Đối với cạnh phía Nam giáp nhà ông N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 25m, đo thực tế là 28,28m. Chị không biết lý do tại sao kích thước các cạnh đều thay đổi. Kể từ khi nhận chuyển nhượng đất, chị và anh D không đo vẽ lại mà sử dụng từ đó cho đến nay. Hiện thửa đất của anh chị đã xây dựng tường bao và nhà phân định ranh giới, không có tranh chấp với các thửa đất bên cạnh. Chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung của chị và anh K theo diện tích đất thực tế các cạnh đã đo vẽ.

Trên thửa đất này có tài sản gồm: Nhà chính và nhà phụ. Nhà chính là nhà 2 tầng diện tích 61,1m² xây dựng năm 2002 và nhà phụ xây dựng năm 2008, 01 lán tôn diện tích 9,9m² làm năm 2002, 01 lán tôn diện tích 45m² làm năm 2008, 01 lán tôn diện tích 10,3m² làm năm 2008, 01 sân gạch diện tích 60m² làm năm 2008, nhà bếp và công trình phụ có diện tích 16,3m². Xây dựng nhà chính 2 tầng hết 180.000.000đồng, nhà phụ xây dựng hết 300.000.000đồng. Nguồn gốc số tiền xây nhà là của hai chị và anh D. Khi đó, anh D đi nước ngoài gửi về được 100.000.000đồng, còn lại chị vay thêm của em gái là Đồng Thị L 1000USD, vay của em trai là Đồng Thế T 30.000.000đồng. Còn tiền xây dựng nhà phụ do chị buôn bán cá, tiết kiệm để có tiền xây dựng nhà. Chị xác định nguồn tiền mua đất, xây nhà là của hai vợ chồng.

Đối với số tiền 260.000.000đồng là khoản tiền anh D đã đưa cho chị vào năm 2017 để trả nợ Ngân hàng khi vay làm trang trại và tiền cám anh D đã lấy của chị để chăn nuôi dưới trang trại.

Ngoài ra, anh chị không còn tài sản nào khác.

Khi phân chia tài sản chung sau khi ly hôn, chị đề nghị giao cho anh D phần diện tích đất có nhà và chị lấy phần diện tích đất không có nhà và yêu cầu anh D phải chi trả chênh lệch tài sản cho chị. Chị không đồng ý phải trả anh D khoản tiền 260.000.00đồng.

Tại các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải, anh D trình bày như sau:

Về đất và nhà: Anh chị có 01 thửa đất số 42 tờ bản đồ số 1 diện tích 200m² ở khu dân cư V, phường V, thành phố C, tỉnh H, hiện đã được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh và chị K. Nguồn gốc số tiền mua đất là do anh làm than ở dưới nhà chị K. Trên thửa đất này nhà có nhà 2 tầng gồm nhà chính và nhà phụ. Nhà chính xây dựng năm 2002 với tổng số tiền 180.000.000đồng. Nguồn gốc số tiền là do anh đi Đ kể từ tháng 8 năm 2000 đến tháng 10 năm 2002 gửi tiền về cho chị K xây nhà và không phải vay mượn ai. Đến năm 2006 xây công trình phụ hết 80.000.000đồng. Nguồn gốc số tiền xây nhà do anh dậy tiếng Trung thu nhập hàng tháng là 15.000.000đồng. Anh chị không phải vay mượn ai làm nhà. Nay anh không có tài liệu nào xác định thu nhập do anh đi xuất khẩu lao động gửi về mua đất xây nhà mà chỉ trình bày bằng lời khai. Đối với số tiền 260.000.000đồng, tại bản tự khai vào năm 2019 anh xác định khoản tiền này anh đưa cho chị K vào năm 2017 hay 2018. Nguồn gốc số tiền này do anh vay của chị gái Nguyễn Thị L để đưa cho chị K. Đến nay, anh xác định vào năm 2017 hay 2018 anh không còn nhớ rõ, anh phải bỏ tiền riêng ra trả nợ cho ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1965 tại khu dân cư V, phường V, thành phố C, tỉnh H số tiền 260.000.000đồng. Đây là khoản tiền thời gian chị K còn chung sống với anh vay của ông K. Anh không biết chị K dùng khoản tiền này vào việc gì.

Nay chia tài sản chung sau ly hôn, anh có nguyện vọng trực tiếp sở hữu, sử dụng phần diện tích đất có nhà ở. Vì ngoài nhà này, anh không còn chỗ ở nào khác. Nếu phần tài sản của anh được chia hơn chị K, anh nhất trí trả chênh lệch tài sản cho chị K. Anh có yêu cầu chị K trả anh số tiền 260.000.000đồng và lãi suất theo lãi suất Ngân hàng là 1%/1 tháng kể từ tháng 10 năm 2019 cho đến khi xét xử.

Tại biên bản thẩm định và định giá của Hội đồng định giá ngày 23/3/2023 xác định:

Thửa đất 42 tờ bản đồ số 1 diện tích 200m² đất ở thuộc loại I, nhóm A, trị trí 1. Qua khảo sát giá thị trường tại thời điểm định giá, xác định giá thửa đất theo giá thị trường là: 2.600.000.000đồng(Hai tỷ sáu trăm triệu đồng chẵn).

Nhà chính 2 tầng kết cấu bê tông cốt thép diện tích 61,1m² xây dựng năm 2002 có trị giá : 95.826.708đồng; 01 lán tôn diện tích 9,9m² làm năm 2002 có trị giá : 917.924đồng; 01 lán tôn diện tích 45m² năm 2008 trị giá: 4.112.382 đồng; 01 lán tôn diện tích 10,3m² làm năm 2008 trị giá: 955.012đồng; 01 sân gạch kích thước 60m² làm năm 2008 trị giá: 1.937.604đồng; Nhà bếp công trình phụ đã cũ không còn giá trị sử dụng, diện tích 16,3m² trị giá: 0 đồng. Tổng giá trị tài sản là: 103.749.630đồng.

Qua xác minh với UBND phường Văn Đức xác định: Theo quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 về việc ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất có vườn ao, điều kiện hợp thửa đất, điều kiện tách thửa đất, diện tích tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Hải Dương: Đối với thửa đất ở thuộc khu vực diện tích tối thiểu là 30m² và kích thước cạnh tiếp giáp mặt đường chính tối thiểu là 3m, chiều sâu vào phía trong của thửa đất vuông góc với đường chính tối thiểu là 5m. Đối với

thửa đất số 42 tờ bản đồ số 01 của ông Nguyễn Văn D và bà Đồng Thị K khi thực hiện phân chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn phải đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 12 của UBND tỉnh Hải Dương.

Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn D và bà Đồng Thị K thể hiện diện tích là 200m² có các cạnh phía Bắc và phía Nam đều có chiều dài 25m, phía Tây và phía Đông có chiều rộng là 8m theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02310. Tuy vậy, hiện trạng sử dụng đất của ông Diện bà K có thay đổi là do ông K bà D có sử dụng phần đất lưu không của UBND phường Văn Đức nên đề nghị Tòa án nhân dân thành phố chia tài sản chung của ông bà căn cứ theo diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện thửa đất của ông D bà K không có tranh chấp với các hộ xung quanh.

Tại phiên tòa:

Chị K và anh D thống nhất thỏa thuận như biên bản thỏa thuận phân chia tài sản vào ngày 21/10/2019. Về đất, anh chị thống nhất mỗi người một nửa diện tích đất, chị K lấy phần đất không có nhà. Anh D chỉ trả chênh lệch tài sản cho chị K là 70.000.000đồng. Anh D có trách nhiệm trả số tiền 260.000.000đồng. Anh chị không yêu cầu Tòa án tiến hành định giá lại tài sản, cùng xác định giá trị công trình phụ diện tích 34,8m² trị giá 17.679.792đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Căn cứ khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 31, 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Đồng Thị K.

Xác định tài sản chung của chị Đồng Thị K và anh Nguyễn Văn D gồm: 01 thửa đất số 42 tờ bản đồ số 1 diện tích 200m² ở khu dân cư V, phường V, thành phố C, tỉnh H, hiện đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh D và chị K. Đất có giá trị là 2.600.000.000đồng và tài sản trên đất có tổng trị giá là: 121.429.422đồng.

Chấp nhận thỏa thuận phân chia tài sản chung của anh chị sau ly hôn, cụ thể :

Giao cho anh D sử dụng 150,4m² ở thửa số 42 tờ bản đồ số 1, địa chỉ thửa đất khu dân cư V 1, phường V, thành phố C, tỉnh H trong đó có 112,2m² đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tạm giao 38,2m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất(38,2m² đất nằm trong hành lang giao

thông) và giao toàn bộ tài sản trên đất gồm 9,9m² lán, 61,1m² nhà 2 tầng, 34,8m² công trình phụ và 16,3m² công trình phụ cho anh Nguyễn Văn D. Tổng giá trị tài sản anh D được hưởng : 1.573.024.424đồng. Thửa đất được giới hạn bởi các điểm AA1BB1.

Giao cho chị K sử dụng 100,3m² ở thửa số 42 tờ bản đồ số 1, địa chỉ thửa đất khu dân cư V 1, phường V, thành phố C, tỉnh H trong đó có 87,8m² đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tạm giao 12,5m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất(12,5m² đất nằm trong hành lang giao thông) và giao toàn bộ tài sản trên đất gồm 45,0m² lán, 10,3m² lán, 60,0m² gạch đỏ cho chị K. Tổng giá trị tài sản chị K được hưởng: 1.148.404.944đồng. Thửa đất được giới hạn bởi các điểm B1BA3A5.

Đình chỉ yêu cầu anh D buộc chị K trả anh số tiền 260.000.000đồng.

Anh D chia trả chênh lệch tài sản cho chị K là 70.000.000đồng và chia trả chênh lệch tài sản đối với diện tích đất sử dụng hơn chị K.

Về án phí : Anh D và chị K phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Đồng Thị K khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn nên xác định quan hệ tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn theo khoản 1 Điều 28 BLTTDS. Hiện anh D đang sinh sống tại khu dân cư V, phường V, thành phố C, tỉnh H nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về đất và tài sản trên đất:

Chị D và anh K đều trình bày thống nhất xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có: 01 thửa đất số 42 tờ bản đồ số 1 diện tích 200m² ở khu dân cư V, phường V, thành phố C, tỉnh H, hiện đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh D và chị K. Tài sản trên đất có tổng trị giá : 121.429.422đồng. Nguồn gốc thửa đất do anh chị lao động, tích lũy làm ra và nhận chuyển nhượng lại.

Tại phiên tòa, anh chị đều thống nhất thỏa thuận phân chia tài sản chung sau khi ly hôn theo biên bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 21/10/2019, cụ thể: Về thửa đất số 42, diện tích 200m², trên đất có nhà 2 tầng ở khu dân cư V 1, phường V, thành phố C, tỉnh H là chia đôi. Anh D sử dụng phần đất có nhà ở. Anh D và chị K cùng có trách nhiệm làm thủ tục với phòng Công chứng để sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh D chi trả chênh lệch tài sản cho chị K là 70.000.000đồng. Anh chị không nợ nần ai. Đối với số tiền 260.000.000đồng, anh D có trách nhiệm trả cháu Nguyễn Văn D. Xét việc thỏa thuận của anh chị là

hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, đạo đức của xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản của anh chị. Tuy nhiên, đối nhà 2 tầng nằm trên thửa đất số 42 tờ bản đồ số 1 tại khu dân cư V 1, phường V có diện tích 61,1m² không thể chia đôi thửa đất theo thỏa thuận của anh chị. Do đó, anh D sử dụng phần diện tích đất có nhà có diện tích nhiều hơn chị Kiểm thì phải trả chênh lệch tài sản về diện tích sử dụng đất cho chị K.

[2.2]. Về tiền thẩm định và định giá: Chị Đồng Thị K tự nguyện nộp tiền thẩm định, định giá và không yêu cầu anh Nguyễn Văn D hoàn trả chị số tiền này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3]. Về án phí: Chị K, anh D là đều phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo có giá ngạch theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 31, 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Đồng Thị K.

Xác định tài sản chung của chị Đồng Thị K và anh Nguyễn Văn D gồm: 01 thửa đất số 42 tờ bản đồ số 1 diện tích 200m² ở khu dân cư V, phường V, thành phố C, tỉnh H, hiện đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh D và chị K. Đất có giá trị là 2.600.000.000đồng và tài sản trên đất có tổng trị giá là: 121.429.422đồng.

Chấp nhận thỏa thuận phân chia tài sản chung của anh chị sau ly hôn, cụ thể :

Giao cho anh D sử dụng 150,4m² ở thửa số 42 tờ bản đồ số 1, địa chỉ thửa đất khu dân cư V 1, phường V, thành phố C, tỉnh H trong đó có 112,2m² đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tạm giao 38,2m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất(38,2m² đất nằm trong hành lang giao thông) và giao toàn bộ tài sản trên đất gồm 9,9m² lán, 61,1m² nhà 2 tầng, 34,8m² công trình phụ và 16,3m² công trình phụ cho anh Nguyễn Văn D. Tổng giá trị tài sản anh D được hưởng : 1.573.024.424đồng. Thửa đất được giới hạn bởi các điểm AA1BB1.

Giao cho chị K sử dụng 100,3m² ở thửa số 42 tờ bản đồ số 1, địa chỉ thửa đất khu dân cư V 1, phường V, thành phố C, tỉnh H trong đó có 87,8m² đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tạm giao 12,5m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất(12,5m² đất nằm trong hành lang giao thông) và giao toàn bộ tài sản trên đất gồm 45,0m² lán, 10,3m² lán, 60,0m² gạch đỏ cho chị K.

Tổng giá trị tài sản chi K được hưởng: 1.148.404.944đồng. Thừa đất được giới hạn bởi các điểm B1BA3A5.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, đương sự được giao quản lý, sử dụng, định đoạt quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án, có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính về đất (nếu có) theo quy định của pháp luật. (Có sơ đồ kèm theo bản án này).

Đình chỉ yêu cầu anh D buộc chị K trả anh số tiền 260.000.000đồng.

Anh D chia trả chênh lệch tài sản trên đất cho chị K là 70.000.000đồng và chia trả chênh lệch tài sản đối với diện tích đất sử dụng hơn chị K là 158.600.000đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất do chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự.

3. Về chi phí thẩm định, định giá: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đồng Thị K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 68.850.000đồng, đối trừ với số tiền 12.000.000đồng chị K đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2020/0003195 ngày 30/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Chị K còn phải nộp 56.850.000đồng. Anh Nguyễn Văn D phải nộp 78.651.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hương